

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày 08/01/2025

V/v Tranh chấp lỗi đi

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Loan

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Ngọc Ngư

2. Ông Nguyễn Văn Thuyết

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Thị Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương tham gia phiên tòa:** Ông Triệu Đức Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp lỗi đi” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2024, giữa:

**Nguyên đơn:** Anh Lê Ngọc T, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm A xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

**Bị đơn:** Bà Bùi Thị X, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm T, xã V huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ UBND xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên Người đại diện theo pháp luật:

Ông Phạm Anh T1 – Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lục Văn H – Chức vụ Phó chủ tịch (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Hằng P, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm A xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

+ Ông Vi Văn T2, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm T, xã V huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

+ Anh Hà Văn V, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm A xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

**Người làm chứng:**

- Ông Nguyễn Chi T3, sinh năm 1960 (có đơn xin vắng mặt)
  - Ông Nguyễn Quang T4 (vắng mặt)
- Địa chỉ thường trú: Xóm T, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Lê Ngọc T trình bày:***

Vợ chồng anh là chủ sử dụng thửa đất 156, 157 tờ bản đồ 28 thuộc xóm T 4, xã V, huyện P. Nguồn gốc đất là do vợ chồng anh nhận chuyển nhượng của anh V. Vợ chồng anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2021. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì để đi vào thửa 156, 157 của gia đình anh, có một đường đất nhỏ nhưng lối đi này đã bị gia đình bà X trồng chè lên và chiếm giữ không cho gia đình anh sử dụng lối đi. Ngoài lối đi trên thì hiện nay không còn lối đi nào khác để đi vào hai thửa đất của gia đình anh. Sau khi phát hiện bà X trồng chè lên lối đi, đã nhiều lần vợ chồng anh đến gặp bà X để nói chuyện và đề nghị bà X phá bỏ chè trả lại lối đi nhưng bà X kiên quyết không đồng ý. Anh đã làm đơn đề nghị chính quyền địa phương hoà giải tranh chấp lối đi nhưng việc hoà giải không thành. Do đó anh khởi kiện đề nghị Toà án nhân dân huyện Phú Lương xem xét buộc bà X, ông T2 phá bỏ cây chè trả lại lối đi theo bản đồ địa chính để anh có lối đi vào thửa 156, 157 tờ bản đồ 28. Ngoài ra anh không yêu cầu Toà án giải quyết nội dung nào khác.

***Trong quá trình giải quyết quan điểm của bị đơn là bà Bùi Thị X trình bày:***

Vợ chồng bà là chủ sử dụng thửa đất ruộng số 228, 229 tờ bản đồ 28 xã V. Nguồn gốc các thửa ruộng này là do bố mẹ chồng cho từ khoảng năm 1994. Trước đây bố mẹ chồng bà chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được bố mẹ chồng cho vợ chồng bà sử dụng ổn định từ đó đến nay nhưng cũng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay trên hai thửa đất này bà trồng chè. Trước đây giữa thửa 228 và 229 tờ bản đồ 28 có một lối đi bằng đất rộng khoảng 50cm, dài khoảng 12m. Ngoài ra là các vũng trâu đầm. Khi gia đình ông H1 bà T5 (bố mẹ anh Hà Văn V) còn sinh sống ở đây đi nhờ lối đi đó để vào nhà nằm ở trên đồi. Năm 2015, khi bà tiến hành san lấp thửa ruộng 228, 229 để trồng chè thì gia đình ông H1 bà T5 có cho bà cuốc đất đồi tại thửa 156 để san lấp xuống thửa 228, 229 và một số thửa ruộng khác của gia đình bà. Do gia đình ông H1 khó khăn nên khi trồng chè bà có để lại một lối đi rộng khoảng 2-3m để gia đình ông H1 sử dụng đi vào thửa 156, 157. Đến khi ông H1 chết vẫn sử dụng lối đi này để đưa ma. Chính là lối đi anh T đang khởi kiện hiện nay. Sau khi ông H1 chết, nhà cửa bỏ không, bà không biết việc mua bán đất của anh T chị P như thế nào. Nhưng đến khi bà cuốc lối đi này để trồng chè thì thấy anh T đến hỏi thì bà nói đó là đất của bà nên bà trồng. Anh T6 đã làm đơn gửi đến xóm rồi đến UBND xã V. Nay bà xác định lối đi đó là đất của gia đình bà vì vậy bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T6. Trong quá trình giải quyết vụ án bà không đồng ý ký nhận bất kỳ văn bản gì của Toà án.

***Ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

- Chị Nguyễn Thị Hằng P trình bày: Chị là vợ anh T6. Vợ chồng chị mua hai thửa đất 156, 157 tờ bản đồ 28 của anh V. Trong đó thửa 156 diện tích 2.506m<sup>2</sup> là đất trồng cây lâu năm. Thửa 157 diện tích 746m<sup>2</sup> gồm 400m<sup>2</sup> đất thổ cư, 346m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm. Vợ chồng anh đã thực hiện thủ tục nhận chuyển nhượng theo đúng quy định và đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2021.

Nhưng từ năm 2023 đến nay 2 thửa đất của vợ chồng chị không có lối vào vì lối vào duy nhất rộng trung bình khoảng 3m bà X ông T2 đã trồng chè và chiếm giữ. Vợ chồng chị đã nhiều lần nói chuyện với bà X để tìm phương án giải quyết nhưng bà X không đồng ý trả lại lối đi. Nay chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chồng là anh T6, đề nghị Toà án buộc bà X ông T2 trả lại lối đi theo bản đồ địa chính để gia đình chị có lối đi vào hai thửa đất.

- Ông Vi Văn T2 trình bày: Ông là chồng bà X. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T6. Vì vậy ông không đến làm việc cũng không đồng ý ký nhận bất kỳ văn bản gì của Toà án.

- Anh Hà Văn V trình bày: Năm 2021 anh có chuyển nhượng các thửa đất 156, 157 tờ bản đồ 28 cho vợ chồng anh T6, chị P. Nguồn gốc hai thửa đất trên Bố mẹ anh là ông Hà Văn H1 đã chết năm 2017, mẹ anh là bà Nguyễn Thị H2 (T5) đã chết năm 2019 sử dụng từ năm 1993. Gia đình anh sinh sống ổn định tại thửa 156, 157 tờ bản đồ 28. Bản thân anh cũng sinh sống tại đây cho đến năm 2001 anh kết hôn và chuyển đi nơi khác sinh sống, thỉnh thoảng vẫn về thăm bố mẹ. Sau khi bố mẹ anh chết hai thửa đất trên anh được nhận thừa kế, khi chuyển nhượng cho anh T6 anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh xác định hai thửa đất của gia đình anh từ trước đến nay đều có đường đi vào rộng khoảng 1,5-2m, dài khoảng 15m từ đường đất của xóm đi vào đất của gia đình anh. Trước đó bố mẹ anh có trao đổi và làm giấy viết tay đổi đất làm đường đi với bà X ông T2. Bản chính của giấy thoả thuận này anh đã bàn giao cho anh T6, chị P khi chuyển nhượng đất. Khi gia đình anh sử dụng đất không có tranh chấp gì về lối đi với bà X. Có việc đổi lối đi với bà X nên khi bà X san ruộng thành bãi chè có để cho gia đình anh một lối đi qua giữa hai bãi chè của bà X. Nay anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh T6, đề nghị bà X trả lại lối đi để anh T6, chị P sử dụng đi vào thửa 156, 157 tờ bản đồ 28.

- Đại diện UBND xã V có quan điểm: Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2001 và bản đồ đo vẽ chỉnh lý năm 2017 xác định có 02 lối đi vào thửa 156 tờ bản đồ 28 và lối đi này được kết nối với hệ thống đường giao thông của xã, do UBND xã quản lý. Tuy nhiên trên thực tế hiện nay thửa 156, 157 tờ bản đồ không có lối đi vào. Việc gia đình bà X tự ý san lấp đường đi mà chưa được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền là trái quy định của pháp luật. Nay anh T6 không có lối đi vào thửa đất của gia đình nên anh T6 khởi kiện là đúng, nên đề nghị Toà án xem xét.

- **Những người làm chứng trình bày:**

Ông Nguyễn Chi T3 trình bày: Trước đây khu đồi của gia đình ông H1 có hai lối đi vào, lối đi thứ nhất chỉ rộng khoảng 1m nhưng dài khoảng 50m giáp khu vực tường rào bao quanh nhà ông C (ông C đã bán đất cho anh T7), phía

dưới là ruộng của bà X. Lối đi thứ 2 rộng khoảng 1-2m, dài khoảng 15m nối từ đường đất của xóm vào đồi nhà ông H1. Nhưng lối đi thứ nhất bà X và ông H1 đã thống nhất để mở rộng lối đi thứ hai qua bờ ruộng của bà X. Năm 2015 khi ông H1 và bà X ông T2 đổi lối đi có nhờ ông (khi đó là phó trưởng xóm) viết một giấy cam kết biên giới đất giữa hai gia đình. Giấy này do ông viết và có ông T4 chứng kiến. Hai gia đình đã thống nhất đổi lối đi 3m không ai động vào đất của ai. Khi còn sống vợ chồng ông H1 vẫn sử dụng lối đi được đổi này. Sau khi vợ chồng ông H1 chết, con trai ông H1 mới bán cho anh T6.

Ông Nguyễn Quang T4 (năm 2015 là trưởng xóm T, xã V). Tuy nhiên ông T4 không nhất trí làm chứng và từ chối cung cấp thông tin cho Tòa án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử: Buộc bà X và ông T2 trả lại lối đi theo bản đồ địa chính, buộc bà X và ông T2 chặt bỏ cây chè trên diện tích có vị trí (LMNOPQRSCL)= 29,5m<sup>2</sup>; giao cho UBND xã V quản lý lối đi này.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ án tranh chấp lối đi giữa nguyên đơn là anh Lê Ngọc T và bị đơn là bà Bùi Thị X.

Đất tranh chấp có vị trí tại xóm T, xã V, huyện P. Trước khi khởi kiện vụ việc đã được chính quyền địa phương là UBND xã V, huyện P tiến hành hoà giải nhưng không thành. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 202 Luật đất đai năm 2013 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Trong vụ án này, bị đơn không có yêu cầu phản tố, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện:

2.1. Ngày 20/5/2021 vợ chồng anh Lê Ngọc T và chị Nguyễn Thị H3 P nhận chuyển nhượng các thửa 157/746m<sup>2</sup> và thửa 156/2506m<sup>2</sup> của anh Hà Văn V. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Ngày 24/6/2021, anh T chị P được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DC 162708, số vào sổ CS 01508 đối với thửa 157/746m<sup>2</sup> và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 162709, số vào sổ CS 01509 đối với thửa 156/2506m<sup>2</sup>. Theo sơ đồ thửa đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện lối đi nối từ đường giao thông của xóm vào thửa 156 từ bản đồ 28. Do đó căn cứ Điều 186, 187 của Bộ luật tố tụng

dân sự. Xét thấy sự việc tranh chấp lối đi (bà X trồng chè và chiếm dụng lối đi) có ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh T, chị P. Do đó anh T có quyền khởi kiện vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tổng đạt các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập tham gia làm việc, Thông báo về phiên họp công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử... nhưng bà X và ông T2 có thái độ chống đối, bất hợp tác, không chấp hành quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không chấp hành các văn bản tố tụng của Tòa án, không nhận, không ký các hồ sơ tài liệu làm việc do Tòa án tiến hành, không đến làm việc theo giấy triệu tập.... Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ chỉ đồng ý cho Tòa án đo vẽ lối đi đang tranh chấp, không cho Tòa án đo vẽ vị trí nào khác tại các thửa đất liên quan đến tranh chấp. Hội đồng xét xử cho rằng đó là hành động tự từ bỏ quyền được trình bày, được đề nghị, quyền tự chứng minh và các quyền khác... của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tòa án đánh giá chứng cứ trên cơ sở các tài liệu hiện có, đã được thu thập hợp lệ có trong hồ sơ vụ án.

2.2. Xem xét tại thực địa thửa 156, 157 tờ bản đồ 28 của anh T chị P nằm trên đồi. Hiện nay hai thửa đất này do anh T đang quản lý sử dụng. Thửa 228, 229 tờ bản đồ 28 của bà X ông T2 nằm ở vị trí thấp (đọc ruộng) dưới chân đồi, sát liền kề với thửa 156, 157 của gia đình anh T, bà X đã san lấp và trồng chè từ năm 2015.

Năm 2021, khi mua đất của anh V, anh T có kiểm tra đất thực tế và thấy có một lối đi rộng khoảng 3m nằm giữa hai bãi chè của bà X. Theo anh V thì đây là lối đi gia đình anh sử dụng để đi vào hai thửa đất của gia đình mình. Khi hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất, anh V cũng bàn giao cho anh T bản cam kết ranh giới đất giữa bố anh V là ông H1 và ông T2 (chồng bà X) cho anh T. Sau khi mua đất, vợ chồng anh T do sinh sống ở nơi khác nên không thường xuyên đến thửa 156 và 157 tờ bản đồ 28. Đến khoảng đầu năm 2023 thì anh T mới phát hiện bà X đã trồng một số rạch chè (loại chè cành) lên lối đi này và không cho anh sử dụng lối đi đó để đi vào đất của gia đình anh nên hai bên mới xảy ra tranh chấp.

Xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T chị P thấy rằng tại sơ đồ thửa đất 156 tờ bản đồ 28 thể hiện có đường giao thông nối vào thửa 156, loại đất cây lâu năm. Ngoài lối đi đang tranh chấp hiện nay không còn lối đi (đường đi) nào khác để đi vào thửa 156, 157.

2.3. Theo kết quả đo vẽ kiểm tra hiện trạng lối đi đang tranh chấp hiện tại đối chiếu với lối đi trên bản đồ địa chính đo đạc năm 2001 cho thấy:

Lối đi hiện trạng đang tranh chấp có vị trí (ABCDEFGHIKA) = 45,1m<sup>2</sup>. Trong đó có 4,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 156; 28,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 228, và 11,8m<sup>2</sup> thuộc đường đi của xóm. Trên đất tranh chấp có 3 rạch cây chè gồm 41 cây chè cành do bà X trồng năm 2023.

Lối đi theo bản đồ địa chính có vị trí (LMNOPQRSCL)= 29,5m<sup>2</sup>. Trong đó lối đi này đã bị bà X đã san lấp nằm vào thửa 229 tờ 28 là 22m<sup>2</sup>, trên đó có cây chè đã khéo tán do bà X trồng năm 2015. Phần còn lại của lối đi theo bản đồ địa chính đang nằm trong lối đi hiện trạng bà X san năm 2015, và trồng chè năm 2023.

2.4. Theo kết quả đối chiếu của UBND xã V thì theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2001 và bản đồ đo vẽ chỉnh lý năm 2017 xác định có 02 lối đi vào thửa 156 tờ bản đồ 28 và lối đi này được kết nối với hệ thống đường giao thông của xã, do UBND xã quản lý. Tuy nhiên trên thực tế thửa 156 tờ 28 hiện nay không có lối vào (đường vào).

Các thửa 228 và 229 tờ 28 của bà X theo sổ mục kê bản đồ địa chính đo đạc năm 2001 không thể hiện các thửa đất này là của ai sử dụng. Theo sổ mục kê bản đồ địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2018 thì thửa 228, 229 tờ bản đồ 28 bà X đang quản lý sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên hệ thống bản đồ địa chính thửa 228 là loại đất HNK (đất trồng cây hàng năm khác), còn thửa 229 là đất LUK (đất lúa). Thực tế cả hai thửa bà X đang canh tác trồng chè.

Như vậy, từ năm 2001 khi đo đạc bản đồ địa chính lần đầu đã thể hiện tại khu vực tranh chấp hiện nay có một lối đi (đường đi) vào thửa đất 156 của gia đình ông H1 (bố anh V).

2.5. Bà X và ông T2 cho rằng lối đi hiện nay nằm trong các thửa ruộng của gia đình mình. Nhưng bản thân bà X cũng thừa nhận năm 2015 khi bà san các thửa ruộng này, ông H1 còn cho bà đất đồi để bà san xuống ruộng, bà cũng đồng ý đổi lối đi cho ông H1. Điều này hoàn toàn phù hợp với nội dung Giấy cam kết biên giới đất của hai gia đình có câu “ông T2 đã đổi đường đi rộng 3m, không ai động vào đất của ai”.

Xem xét lời khai của anh Hà Văn V, ông Nguyễn Chi T3 là phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương về lịch sử tồn tại của lối đi vào thửa 156, 157 tờ 28 (lối đi vào đất của gia đình bố mẹ anh V trước đây) và minh chứng có việc đổi lối đi giữa ông T2 và ông H1 năm 2015 là có thật.

Hơn nữa, ngày 26/3/2023 tại biên bản hoà giải do xóm T, xã V tổ chức, khi gia đình anh T chị P đưa ra giấy cam kết ranh giới đất giữa hai gia đình lập ngày 21/9/2015 (bản phô tô) thì bà X còn có hành động “xé nát” tài liệu này trước mặt các ban ngành đoàn thể và nói từ giờ “không còn bằng chứng” nữa. Điều đó cũng cho thấy càng có cơ sở xác định năm 2015 giữa ông H1 (chủ cũ của thửa đất 156, 157 tờ 28) và chồng bà X là ông T2 đã xác lập ranh giới đường đi 3m như lời khai của anh V là phù hợp.

Như vậy bà X cho rằng từ năm 1994 đến năm 2015 giữa thửa 228 và 229 chỉ là bờ ruộng là không đúng, lời khai của bà X không phù hợp với bản đồ địa chính đo đạc năm 2001, không phù hợp với giấy cam kết ranh giới đất giữa hai gia đình và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập trong hồ sơ vụ án.

2.6. Bà X cho rằng chồng bà (ông T2) đã được cấp sổ thuế đất nông nghiệp đối với thửa 228, 229 tờ bản đồ 28 đó là cơ sở để xác định lối đi đang

tranh chấp hiện nay thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà: Xem xét sổ thuế đất nông nghiệp năm 2000 bà X cung cấp chỉ là bản phô tô, nội dung không liên quan gì đến thửa 228, 229 tờ bản đồ 28, cũng không có giá trị chứng minh liên quan đến lối đi. Do đó Hội đồng xét xử thấy ý kiến của bà X là không có căn cứ.

2.7. Theo quy định tại thông tư 32/TT-BGTVT ngày 08/8/2014 của Bộ G quy định “*đường giao thông nông thôn bao gồm: đường trục xã, đường liên xã, đường trục thôn; đường trong ngõ xóm và các điểm dân cư tương đương; đường trục chính nội đồng*”. Như vậy lối đi theo bản đồ địa chính thuộc đường trong xóm ngõ, không phải của riêng gia đình anh T được quyền sử dụng mà nằm trong hệ thống đường giao thông nông thôn do UBND cấp xã quản lý. Do đó xét thấy cần buộc bà X và ông T2 chặt bỏ số cây chè trên diện tích đường đi đã lấn chiếm, trả lại diện tích đường đi theo bản đồ địa chính theo vị trí (LMNOPQRSCL)= 29,5m<sup>2</sup>. UBND xã V có trách nhiệm quản lý diện tích đường đi nói trên theo quy định của pháp luật.

Đối với vị trí lối đi khác vào thửa 156, 157 tờ bản đồ 28, không ai yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí: Cần buộc bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá, chi phí đo đạc) là 8.600.000 đồng, anh T đã tạm ứng, xét thấy cần buộc bà X phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng nêu trên cho anh T theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương là có căn cứ chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 26; Điều 35 và Điều 39, Điều 147, 155, 156, 163, 164 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 95, 166, 170; 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 254 của Bộ luật dân sự năm 2015; Thông tư 32/TT-BGTVT ngày 08/8/2014 của Bộ G Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

#### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Ngọc T:

Xác định lối đi (đường đi) theo vị trí (LMNOPQRSCL)= 29,5m<sup>2</sup> (có sơ đồ, kích thước cụ thể kèm theo) là lối đi chung (đường đi chung) do UBND xã V, huyện P quản lý.

Buộc bà Bùi Thị X và ông Vi Văn T2 phải chặt bỏ toàn bộ cây chè theo vị trí (LMNOPQRSCL)= 29,5m<sup>2</sup> để trả lại diện tích đường đi chung (lối đi chung) do UBND xã V, huyện P quản lý (có sơ đồ, kích thước cụ thể, kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng: Bà Bùi Thị X có trách nhiệm thanh toán cho anh Lê Ngọc T toàn bộ chi phí tố tụng là 8.600.000 đồng (tám triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và chi phí định giá tài sản.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bên có nghĩa vụ thi hành án chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**3.** Về án phí: Bà Bùi Thị X phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Lê Ngọc T được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai 0004519 ngày 28/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương.

**4.** Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Loan**



